

Số: 10/2020/HNGĐ-ST

A, ngày 05 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 3 Điều 37 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc “ Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con”, giữa:

Người yêu cầu:

1. Chị Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu vực C, phường N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. Anh Trần Hữu N, sinh năm 1988

Địa chỉ: Đường N2, tổ 17, khu vực B, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân , Tòa án nhân dân thị xã A nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị L và anh N quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường lời qua tiếng lại vì những chuyện vặt trong cuộc sống hàng ngày, chị thường bỏ nhà đi. Hiện anh chị không còn tình cảm với nhau, tình trạng vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh N và chị L đã thật sự tự nguyện ly hôn. Qua trên, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh chị là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên được Tòa chấp nhận.

[2] Về sự thỏa thuận nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Anh N và chị L thỏa thuận giao cháu Trần Thu T, sinh ngày 15/9/2012 cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Tòa ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N cấp dưỡng nuôi cháu T 1.000.000đ/tháng. Qua xem xét mức thu nhập của anh N, chị L và mức chi phí

sinh hoạt của cháu T ở độ tuổi trên thì mức cấp dưỡng trên là phù hợp quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Tòa ghi nhận. Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 11/2020. Còn về phương thức cấp dưỡng và thời điểm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng căn cứ theo Điều 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Chị L và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[5] Về lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị L và anh N thỏa thuận mỗi người chịu 150.000đ là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 37 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Tuyết L và anh Trần Hữu N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Giao người con chung tên giao cháu Trần Thu T, sinh ngày 15/9/2012 cho chị L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến tuổi trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Anh N cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000đ. (Một triệu đồng), thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc về mức cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Về tài sản chung và nợ: Chị L và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

2.3. Về lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị L và anh N thỏa thuận mỗi người chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001383 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 3 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- UBND phường Đ;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Huỳnh Thị Kiều Oanh